



jǐng wèi duì
警卫队

noun · guard squad; security team

Example Sentences

jǐng wèi duì zài dà mén kǒu zhàn gǎng
警卫队在大门口站岗。

The guard squad is standing guard at the main gate.

Zǒng tǒng de jǐng wèi duì xùn liàn yǒu sù
总统的警卫队训练有素。

The president's security team is well-trained.

Trace each character, then write the word on your own.

警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬
卫	卫	卫	卫	卫	卫					
队	队	队	队	队	队	队				